

CTCP Công nghệ - Viễn thông ELCOM (HSX: ELC)

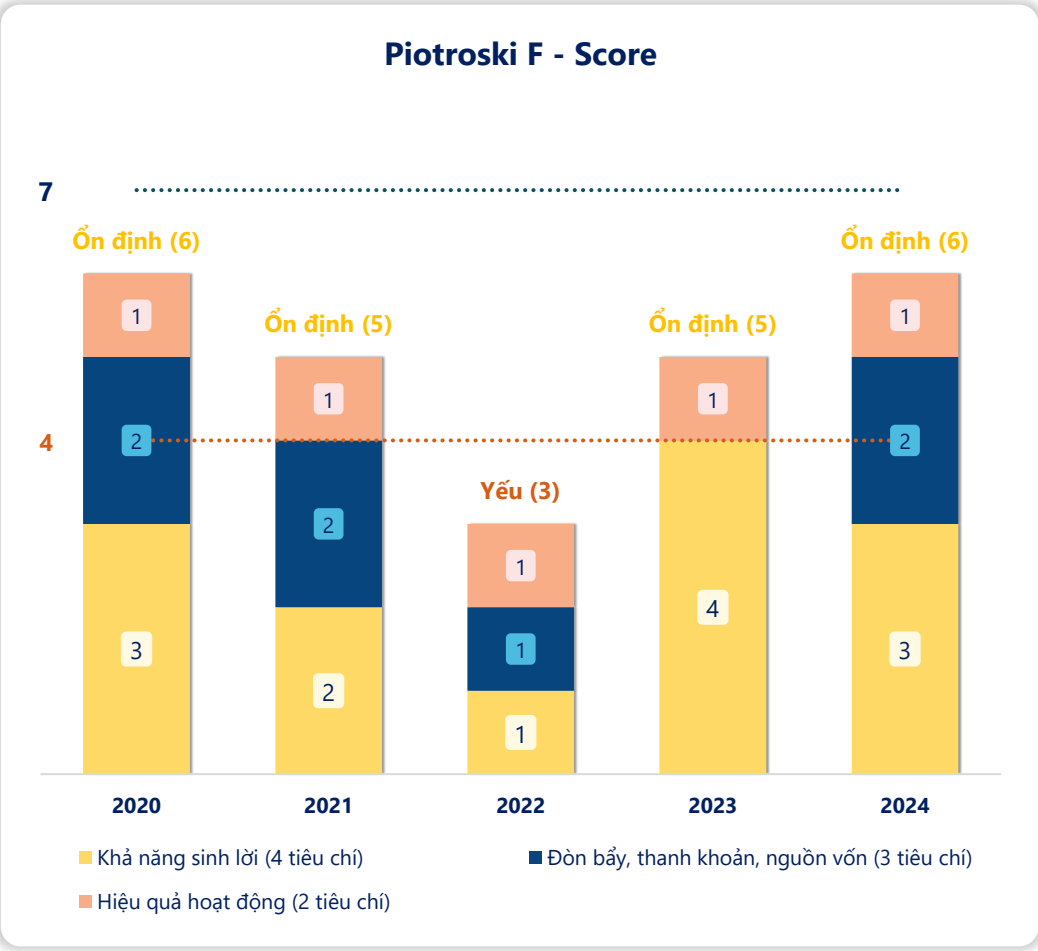
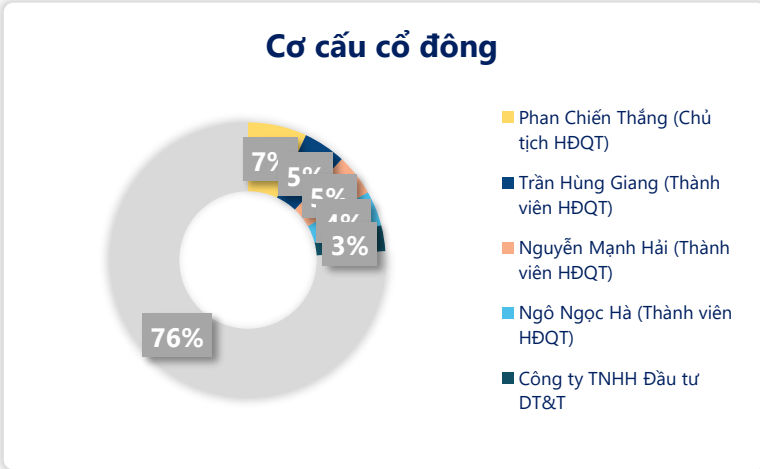
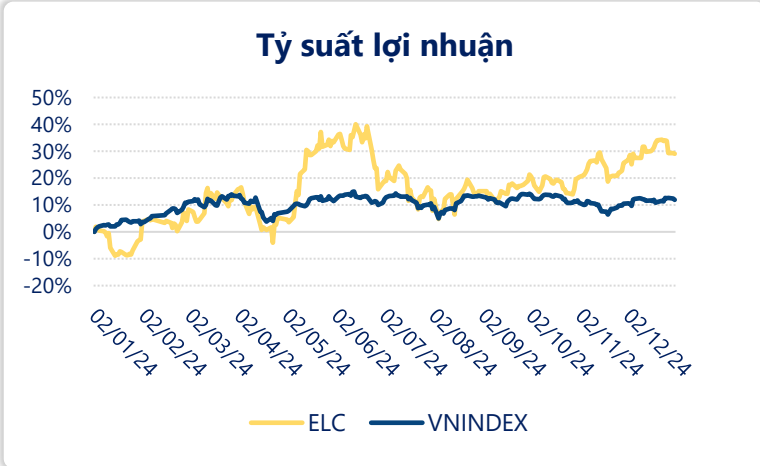
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	26,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.6%	28.2%	23.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
800	YoY
tỷ VNĐ	▼ 180
	▼ 18.4%

LN sau thuế	2024
99.3	YoY
tỷ VNĐ	▲ 15.0
	▲ 17.7%

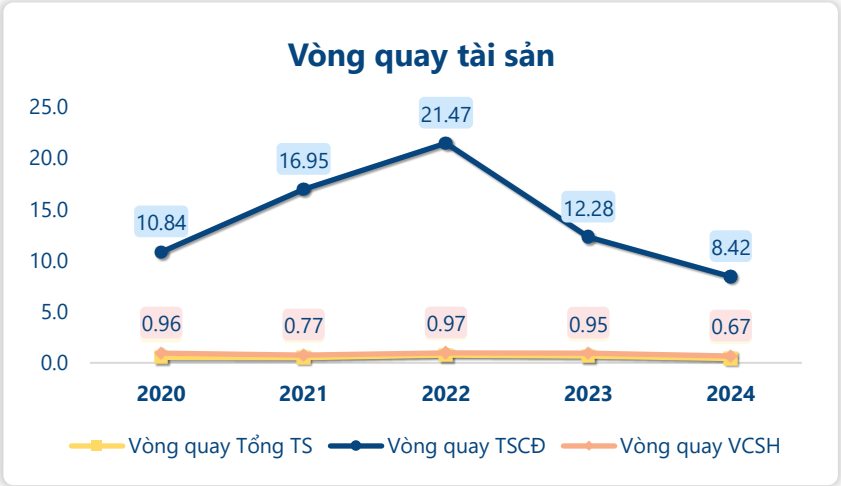
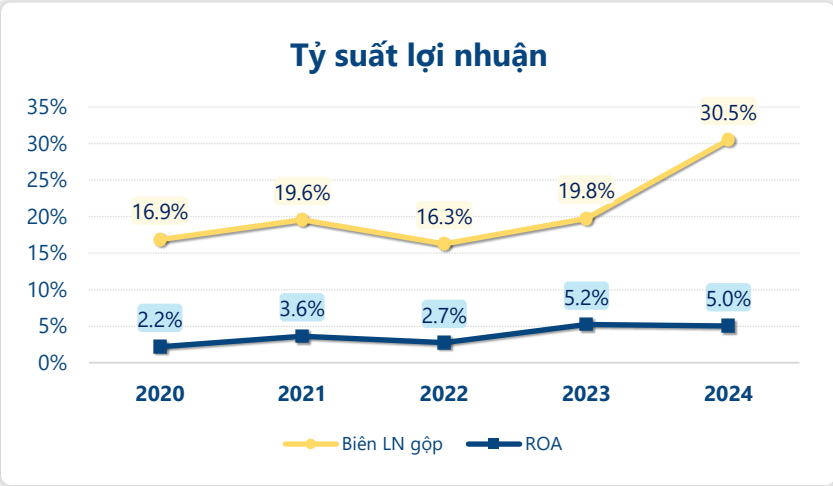
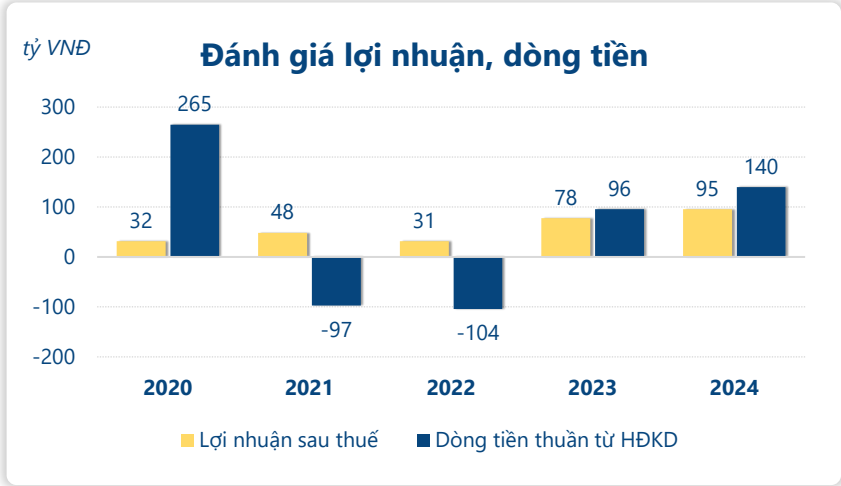


Năm 2024, F-Score của ELC đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

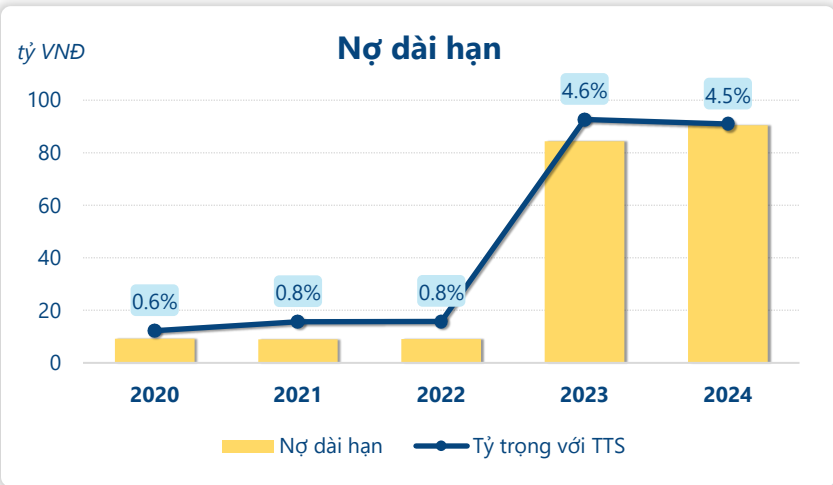
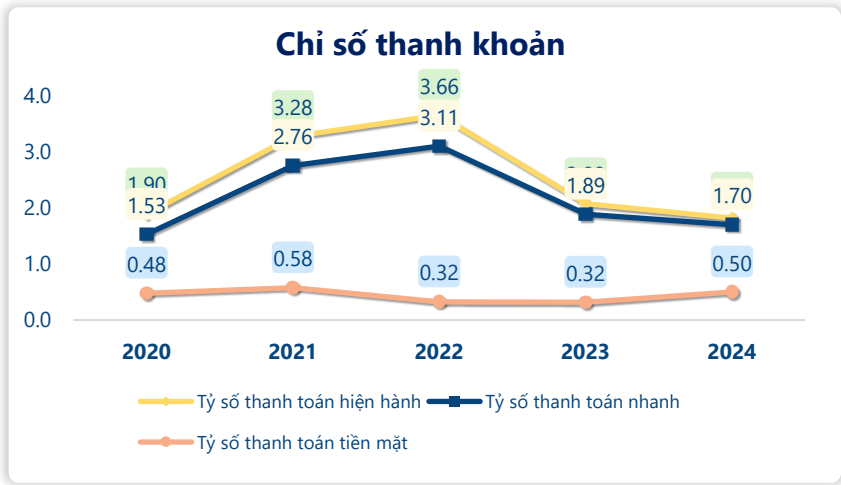
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Công nghệ - Viễn thông ELCOM (HSX: ELC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ELC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,992	1,821	9.4%
Tài sản ngắn hạn	1,185	1,214	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	297	186	59.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	105	39.0%
Phải thu ngắn hạn	662	809	-18.2%
Hàng tồn kho	77.5	109	-28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.09	5.05	-38.8%
Tài sản dài hạn	807	607	33.0%
Phải thu dài hạn	62.8	63.1	-0.5%
Tài sản cố định	101	90.0	11.8%
Bất động sản đầu tư	7.96	8.42	-5.4%
Tài sản dở dang	216	1.57	13681%
Đầu tư tài chính dài hạn	109	121	-10.0%
Tài sản dài hạn khác	311	323	-3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	741	669	10.8%
Nợ ngắn hạn	651	585	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.1	42.5	-15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	443	475	-6.6%
Nợ dài hạn	90.0	84.4	6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,251	1,152	8.5%
Vốn chủ sở hữu	1,251	1,152	8.5%
Vốn điều lệ	833	823	1.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	802	659	863	980	800
Giá vốn hàng bán	667	530	723	786	556
Lợi nhuận gộp	135	129	140	194	244
Doanh thu HĐTC	12.7	10.8	48.1	53.2	24.4
Chi phí TC	7.04	4.92	38.6	8.85	13.0
Chi phí lãi vay	4.55	3.68	38.3	3.72	3.04
LN trong công ty LKLD	-0.04	20.4	0.08	-1.79	0.00
Chi phí bán hàng	30.9	40.0	45.0	46.3	49.1
Chi phí QLDN	70.8	54.6	57.6	92.9	88.6
LN thuần từ HĐKD	39.3	60.8	47.4	97.1	118
Lợi nhuận khác	0.94	-1.97	-0.91	-0.25	-2.88
LN trước thuế	40.3	58.8	46.5	96.9	115
Lợi nhuận sau thuế	31.2	50.3	37.4	84.3	99.3
LNST của CĐ cty mẹ	31.8	48.1	31.3	77.7	95.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	265	-97.4	-104	95.8	140
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.71	15.3	26.7	5.98	-2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	-67.5	-4.52	11.5	2.61
Tiền đầu kỳ	43.2	305	155	72.9	186
Lưu chuyển tiền thuần	262	-150	-81.8	113	140
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-1.01	0.00	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	305	155	72.9	186	327